

Bản án số: 54/2018/HS-PT
Ngày 20-3-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đức Kỳ

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Tồn

Ông Bùi Trọng Danh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 20/3/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 209/2017/HSPT ngày 24/10/2017 đối với các bị cáo Phạm Thị Ngọc L và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị P và Nguyễn Văn L đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2017/HSST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. PHẠM THỊ NGỌC L, tên gọi khác là A, sinh năm 1968 tại Quảng Nam; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ xx, phường H, quận S, TP Đà Nẵng; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Con ông Phạm Ngọc C và bà Văn Thị H, có chồng là Phan Viết T (đã ly hôn), có 02 con (con lớn sinh năm 1987, con nhỏ sinh năm 1988); tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

2. PHẠM THỊ P, sinh năm 1974 tại Đà Nẵng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ xx, phường H, quận S, TP. Đà Nẵng; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Phạm N (s) và bà Trần Thị D

(c), có chồng là Nguyễn N và có 02 con (con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2003); tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

3. NGUYỄN VĂN L, sinh năm 1979 tại Đà Nẵng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ 8x cũ, tổ 4x mới, phường H, quận S, TP. Đà Nẵng; chỗ ở khi bị bắt: thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn Đ (s) và bà Nguyễn Thị B (c), có vợ là Võ Thị V và 03 con (con lớn nhất sinh năm 1998, con nhỏ nhất sinh năm 2014); tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 10/5/2017 đến ngày 22/12/2017 (đã tạm giam được 07 tháng 12 ngày) được thay đổi biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 06 bị cáo khác nhưng không có kháng cáo, kháng nghị

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Ngọc L: Luật sư **Trần Tuấn Lợi** - Công ty Luật TNHH HTV Hoa Tiêu thuộc đoàn luật sư TP Đà Nẵng bào chữa theo yêu cầu của bị cáo, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị P: Luật sư **Quách Trọng Nam** và Luật sư **Trương Văn Thành** Công ty Luật TNHH Hợp Long Luật - thuộc đoàn luật sư TP Đà Nẵng bào chữa theo yêu cầu của bị cáo, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2011, một số người dân ở phường, quận S, mặc dù khi mua bán, chuyển nhượng đất sau thời điểm năm 2004, nhưng để được hưởng lợi từ chính sách giải tỏa đền bù của Nhà nước hoặc để được đăng ký hộ khẩu nên họ đã liên hệ hoặc thông qua các đối tượng khác nhờ Phạm Thị P, Phạm Thị Ngọc L làm thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền xác nhận ký lùi trước năm 2004, cụ thể như sau:

1. Năm 2010, vợ chồng bà Lê Thị Hòa B (SN: 19xx) và ông Lê Văn T mua lô đất diện tích 110m² tại Tổ 0x (nay là Tổ 0x), phường H của ông Nguyễn Văn L với giá 440.000.000đ. Đây là đất bà Lê Thị T và các con trước đây chuyển nhượng cho ông L. Đến khoảng tháng 12/2011, bà B nhờ Phạm Thị P làm “Giấy chuyển nhượng đất ở và nhà ở” sau đó đưa bà T và các con ký vào rồi đưa lại nhờ P làm thủ tục để cơ quan có thẩm quyền ký xác nhận vào thời điểm năm 2003 với giá 13.000.000đ. P đưa hồ sơ và tiền nhờ Phạm Thị Ngọc L, L đưa cho một đối tượng tên Q làm rồi đưa lại cho L. Theo lời khai của L sau khi làm xong Q có cho lại L 1.000.000đ, L đem hồ sơ và tiền về đưa hồ sơ cho P, P đưa hồ sơ cùng 500.000đ đưa lại cho bà B, còn mình hưởng lợi 500.000đ.

2. Năm 2009, ông Lê D mua lô đất diện tích 204m^2 tại Tổ 3x (nay là Tổ 9x), phường H của Nguyễn Vĩnh L với giá 160.000.000đ, đến năm 2010, ông D chuyển lại một phần diện tích $107,5\text{m}^2$ cho em mình là ông Lê Văn B (nhưng Giấy chuyển nhượng là của Nguyễn Vĩnh L với diện tích 204m^2 ký năm 2009) với giá 80.000.000đ. Đầu năm 2011, ông B nhờ P làm “Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và nhà ở” được cơ quan có thẩm quyền ký xác nhận vào năm 2003 với giá 7.000.000đ. P nhận thông tin và tiền rồi đưa cho L. L liên lạc đặt vấn đề để Q làm, làm xong Q giao đơn trên lại cho L và cho L 200.000đ, L giao hồ sơ cùng 200.000đ cho P, P đưa hồ sơ cho ông B cất giữ đến năm 2016 ông B liên hệ UBND phường H để làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ thì bị tạm giữ vì lý do hồ sơ đất giả.

3. Năm 2010, ông Huỳnh Văn T (cùng vợ là Lê Thị U) thông qua Nguyễn Văn L mua của ông V lô đất diện tích (38m x 23m) tại Tổ 2X (nay là Tổ 8X), phường H và nhờ Nguyễn Chí P1 làm “Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và nhà ở” và “Đơn xin xác nhận nhà ở” (dùng để đăng ký hộ khẩu) được cơ quan có thẩm quyền ký xác nhận vào năm 2003, mỗi loại hồ sơ giá 70.000.000đ, P1 nhờ lại Ngô Ngọc T1, T1 nhờ P với giá 60.000.000đ. Cũng như trên, P giao cho L, L giao cho Q thực hiện. Làm xong, Q giao hồ sơ và cho L 500.000đ. L giao hồ sơ cùng 500.000đ cho P, P đưa hồ sơ cho T1, T1 đưa cho P1 để giao lại cho ông T. Xong việc, T cho P1 1.000.000đ, còn lại 9.000.000đ tiêu xài cá nhân. Riêng L không thu lợi trong hồ sơ này nhưng được ông T cho mượn thêm 80.000.000đ.

4. Năm 2011, bà Hoàng Thị Trương H mua của bà L lô đất diện tích 72m^2 tại Tổ 1X (nay là Tổ 3X), phường H với giá 150.000.000đ (nhưng trong giấy tờ là ông Mai Đăng T). Bà H nhờ Trần Thị Kim D làm thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền ký xác nhận vào thời điểm năm 2003 với giá 20.000.000đ, D nhờ Huỳnh Bá T với giá 19.000.000đ (D giữ lại 1.000.000đ), T đưa cho P, P đưa hồ sơ và 12.000.000đ để L giao cho Q làm. Làm xong, Q đưa lại cho L, L giao P, P đưa hồ sơ lại T và cho T 1.000.000đ, T đưa hồ sơ cho D, D đưa hồ sơ cho bà H cất giữ cho đến năm 2012, bà H mang hồ sơ đất liên hệ UBND phường H làm thủ tục sửa chữa nhà để ở thì bị tạm giữ hồ sơ đất với lý do là hồ sơ giả. Trong vụ này, P hưởng lợi 6.000.000đ.

5. Năm 2011, ông Nguyễn Văn Đ mua lô đất diện tích 120m^2 tại Tổ 2X (nay là Tổ 8X), P.H của bà Lương Thị H giá 260.000.000đ, bà H lo thủ tục làm giấy trên. Bà H nhờ Lê Thị H2 làm thủ tục “xác nhận nguồn gốc đất và nhà ở” của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm năm 2003 với giá 20.000.000đ. Bà H2 nhờ P làm với giá 10.000.000đ, P đưa thông tin cùng 9.000.000đ cho L, L giao cho Q thực hiện. Làm xong, là chỗ thân quen nên P đưa hồ sơ và cho lại bà H2 1.000.000đ. Nhận hồ sơ từ P, H2 giao lại cho bà H để giao cho ông Đ cất giữ. Cho đến tháng 6/2012, ông Đ liên hệ UBND phường H để làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ thì bị tạm giữ vì lý do hồ sơ đất giả. Sau khi sự việc bị phát hiện, bà H đòi lại tiền, P nói lại với L nên L có đưa P 5.000.000đ cùng H2 góp 5.000.000đ để trả lại cho bà Lương Thị H 10.000.000đ.

6. Năm 2011, bà Hồ Thị S nhờ Trần Thái D2 mua lô đất diện tích 100m² tại tổ 7 (nay là Tổ 1X), phường H với giá 340.000.000đ và nhờ làm thủ tục ký xác nhận vào năm 2003 với giá 15.000.000đ. D2 nhờ bà D thực hiện với giá 12.000.000đ, D nhờ T đưa cho P với giá 10.000.000đ để lo thủ tục ký xác nhận. Cũng như các trường hợp trên P thông qua L rồi đến Q thực hiện. Làm xong Q đưa hồ sơ lại cho L và cho L 500.000đ, L về đưa cho P hồ sơ cùng 500.000đ, P mua lại 01 card điện thoại mệnh giá 200.000đ cho L. Sau khi nhận hồ sơ từ P, đưa lại cho bà S cất giữ, D và T mỗi người chia nhau 750.000đ, còn 500.000đ thì cho lại D2. Đến cuối năm 2013, bà S liên hệ UBND phường H để làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ thì bị tạm giữ giấy tờ lý do là giả.

7. Khoảng năm 2006 hoặc 2007, bà Huỳnh Thị H mua lô đất diện tích 102m² tại Tổ 0X(nay là Tổ X), phường H của ông Hồ Văn N. Đến năm 2010, bà H nhờ P làm thủ tục để cơ quan có thẩm quyền ký xác nhận vào “Đơn xin xác nhận đất và nhà ở” vào thời điểm năm 2003 với giá 25.000.000đ. Cũng với phương thức trên, P đưa đơn và 24.000.000đ cho L, L giao cho Q thực hiện. Làm xong hồ sơ Q giao lại cho L, L giao cho P để đưa lại cho bà H.

Sau khi có giấy tờ giả nhận từ P, bà H bán cho ông Phạm Ngọc P với giá 420.000.000đ vào năm 2012. Ông P lại tiếp tục bán cho ông Nguyễn Quốc Đ (đúng tên Hợp đồng ủy quyền là Nguyễn Bình T-con trai ông Đ). Đến năm 2013, ông Đ không có nhu cầu sử dụng nên bán lại cho Nguyễn Hồng T và bà Nguyễn Thị V, ông T nhờ ông Nguyễn Văn M nộp hồ sơ tại UBND phường H để làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ thì bị phát hiện giấy tờ giả nên bị tạm giữ chờ xử lý.

8. Khoảng năm 2010, Nguyễn Văn L bán cho ông Lê Đình H lô đất diện tích (4,5m x 25m) tại Tổ 4X (nay là Tổ 1XX), P.H (đất L mua của người khác) với giá 220.000.000đ, L lo thủ tục giấy tờ. Để có giấy tờ lô đất trên để giao cho ông H, L thỏa thuận với P làm thủ tục để cơ quan có thẩm quyền ký lùi tại thời điểm năm 2003 với giá 25.000.000đ và ứng trước cho P 10.000.000đ. P đưa cho L, L đưa cho Q làm. Sau khi làm xong P giao “Đơn xin xác nhận nhà ở” (dùng để đăng ký hộ khẩu) cho L để đưa cho ông H nhưng L không còn tiền nên nợ P hẹn khi nào nhận được tiền của ông H sẽ đưa cho P, nhưng khi giao “Đơn xin xác nhận nhà ở” (dùng để đăng ký hộ khẩu) cho H, L nhận tiền rồi sau đó dẫn vợ, con đi làm ăn xa ở Bà Rịa-Vũng Tàu cho đến ngày bị bắt, mà không đưa tiền cho P như đã thỏa thuận. Như vậy giá trị giao dịch thực tế trong trường hợp này là 10.000.000đ.

9 (trường hợp riêng mình L). Năm 2011, bà Nguyễn Thị H có mua lô đất tại Tổ 2X (nay là Tổ 6X, P.H) với giá 215.000.000đ (gần nhà Phạm Thị Ngọc L). Đến năm 2012, bà H nhờ Phạm Thị Ngọc L làm thủ tục để UBND phường H ký xác nhận “Đơn xác nhận nguồn gốc đất, nhà ở” vào thời điểm ngày 16/6/2003 với giá 18.000.000đ. Theo lời khai của L thì L cung cấp thông tin thửa đất và đưa 18.000.000đ cho Q thực hiện rồi giao lại cho bà H. Đến ngày 01/6/2017, bà H đưa “Đơn xác nhận nguồn gốc đất, nhà ở” trên cho ông Nguyễn Đức A (chồng bà H) đến UBND phường H nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận QSD Đất thì bị UBND phường H phát hiện chuyển hồ sơ đến Cơ quan CSĐT

Công an quận S xử lý theo thẩm quyền. Trong quá trình điều tra, Phạm Thị Ngọc L thỏa thuận trả lại cho bà Nguyễn Thị H 8.000.000đ.

Theo các Kết luận giám định số 337 ngày 22/7/2016; Số 06 ngày 22/11/2016; số 37 ngày 08/12/2016; số 1103 ngày 12/9/2012; số 285 ngày 03/01/2014; số 37 ngày 08/12/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Đà Nẵng kết luận:

- Chữ ký mang tên Ngô Thanh X (chủ tịch) và hình dấu tròn “UBND phường H, Q. S T.P Đà Nẵng” trên các giấy tờ, tài liệu gồm:

+ “Giấy chuyển nhượng đất ở và nhà ở” giữa bà Lê Thị T, Nguyễn Văn L, Huỳnh Thị N với vợ chồng bà Lê Thị Hòa B và ông Lê Văn T, ghi ngày 15/12/2003, xác nhận của UBND phường H ký ngày 20/12/2003.

+ “Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và nhà ở” đứng tên Lê Văn B, ghi ngày 02/01/2003, xác nhận của UBND P.H ký ngày 26/02/2003.

+ “Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và nhà ở” đứng tên Huỳnh Văn T + Lê Thị U, ghi ngày 08/10/2003, xác nhận của UBND phường H ký ngày 12/10/2003 và “Đơn xin xác nhận nhà ở” (dùng để đăng ký hộ khẩu) đứng tên Lê Thị U, ghi ngày 09/9/2003, xác nhận của UBND phường H ký ngày 10/9/2003.

+ “Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và nhà ở” đứng tên Hoàng Thị Trương H ghi ngày 03/4/2003, xác nhận của UBND phường H ký ngày 28/4/2003.

+ “Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và nhà ở” đứng tên Nguyễn Văn Đ, ghi ngày 02/3/2003, xác nhận của UBND P.H ký ngày 05/03/2003.

+ “Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và nhà ở” ghi ngày 07/11/2003, xác nhận của UBND phường H cùng ngày (07/11/2003) và “Đơn xin xác nhận nhà ở” (dùng để đăng ký hộ khẩu) ghi ngày 02/12/2003, xác nhận của UBND phường H ngày 02/12/2003, đứng tên Hồ Thị S.

+ “Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất” viết bằng chữ viết tay đứng tên Huỳnh Thị H, ghi ngày 10/3/2003, xác nhận của UBND phường H cùng ngày (10/03/2003).

+ “Đơn xin xác nhận nhà ở” (dùng để đăng ký hộ khẩu) đứng tên Lê Đình H, ghi ngày 08/8/2003, xác nhận của UBND phường H ký ngày 10/8/2003.

Đều được in ra.

- Theo Kết luận giám định số 421 ngày 24/7/2017 thì: chữ ký mang tên Ngô Thanh X và hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D PHƯỜNG H Q.S TP ĐÀ NẴNG” trên “Đơn xác nhận nguồn gốc đất, nhà ở” đứng tên Nguyễn Thị H, ghi ngày 16/6/2003, xác nhận của UBND phường H ký cùng ngày) với chữ ký đứng tên Ngô Thanh X và hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D PHƯỜNG H Q.S TP ĐÀ NẴNG” trên các mẫu tài liệu so sánh **không do cùng một người ký ra và không do cùng một con dấu đóng ra.**

Về đối tượng Q: Theo Phạm Thị Ngọc L khai, L quen biết Q khi làm dịch vụ mua bán bất động sản tại khu vực phường X và quận C. Q giới thiệu với L có thể làm

được thủ tục ký xác nhận giấy tờ đất đai. Do đó, sau khi nhận hồ sơ của P, L đã liên lạc với Q qua điện thoại (không nhớ số điện thoại liên lạc) và gặp Q tại đường A/B quận H - Đà Nẵng nhờ Q làm giúp; khoảng 01 tuần sau Q làm xong và giao hồ sơ lại cho L, để L đưa lại cho P giao lại cho những người nói trên. Cơ quan điều tra đã xác minh đối tượng tên Q theo lời khai của L nhưng chưa xác định được nhân thân, lai lịch.

Với nội dung trên, tại bản án sơ thẩm số 28/2017/HSST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn đã quyết định:

Áp dụng: Điểm b khoản 2 Điều 267, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 53 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

Xử phạt : Phạm Thị Ngọc L 30 (ba mươi) tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Áp dụng: Điểm b khoản 2 Điều 267, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 53 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

Xử phạt : Phạm Thị P 30 (ba mươi) tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Áp dụng: Điểm b khoản 2 Điều 267, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 53 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

Xử phạt: Nguyễn Văn L 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt giam, ngày 10/5/2017.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo Trần Thị Kim D, Huỳnh Bá T, Nguyễn Chí P1, Ngô Ngọc T1, Lê Thị H2, Trần Thái D2 nhưng các bị cáo không kháng cáo, không bị kháng nghị. Tuyên về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp, án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 02/10/2017 bị cáo Phạm Thị Ngọc L có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo được hưởng án treo và xem xét lại số tiền mà cấp sơ thẩm xử buộc bị cáo nộp lại tiền thu lợi bất chính 147.800.000 đồng. Sau đó bị cáo Phạm Thị Ngọc L tiếp tục có đơn kháng cáo bổ sung, đề nghị HĐXX xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà cấp sơ thẩm chưa áp dụng đối với bị cáo gồm: tình tiết “Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm” theo quy định tại điểm q khoản 1 Điều 46; tình tiết “gia đình có công cách mạng”, “là lao động chính của gia đình”, “gia đình có hoàn cảnh sống khó khăn” được quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS để xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

Ngày 19/9/2017 bị cáo Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo với nội dung: Án sơ thẩm xử nặng, xin được cứu xét để vụ án được đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo đề nghị cho được hưởng án treo.

Ngày 29/9/2017, bị cáo Phạm Thị P có đơn kháng cáo với nội dung: Án sơ thẩm xử nặng, xin HĐXX cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đồng thời xem xét đối với số tiền 8.500.000đ bị cáo đã nộp nhưng không được HĐXX cấp sơ thẩm xem xét ở điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của các bị cáo đúng chủ thể, trong hạn luật định nên được xem xét.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo đã khai nhận hành vi của mình và thừa nhận Bản án sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự là đúng tội, chỉ xin xem xét được giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo. Xét thấy sau khi phạm tội các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Hiện tại hoàn cảnh gia đình các bị cáo khó khăn, bị cáo L có con còn nhỏ bị bệnh tim, bản thân bị cáo L cũng bị bệnh tim, bị cáo L bị bệnh thoát vị đĩa đệm mãn tính phải chữa trị thường xuyên, mặt khác mức án mà cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo cũng có phần nghiêm khắc. Do đó đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo bị cáo, giữ nguyên mức hình phạt nhưng cho các bị cáo L, P, L được hưởng án treo.

Luật sư Trần Tuấn Lợi bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Ngọc L cho rằng: Bị cáo không có hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Việc làm giả là do đối tượng Q thực hiện. Ý thức của bị cáo là làm thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền ký xác nhận lùi so với thời điểm thực tế, tuy nhiên hành vi này là sai. Bị cáo cũng đã nhận thức được lỗi lầm của mình, ăn năn hối cải. Hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn, bản thân bị cáo đang bị bệnh nặng, cần phải có thời gian điều trị. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cho bị cáo được hưởng án treo.

Các Luật sư bào chữa cho bị cáo Phạm Thị P cũng cho rằng: Bị cáo P chỉ có hành vi nhờ L làm thủ tục ký xác nhận, việc làm giả là do L và đối tượng Q thực hiện, bản thân bị cáo P hoàn toàn không biết. Tuy nhiên bị cáo P đã nhận thức được việc ký xác nhận lùi là sai trái. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã nộp số tiền thu lợi bất chính, sau khi xử sơ thẩm bị cáo đã nộp tiền án phí HSST. Gia đình bị cáo có công với cách mạng, bị cáo làm việc ở khách sạn nhiều lần nhất được tiền trả lại cho người bị mất. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, 1 khoản 1 điều 51, điều 65 BLHS năm 2015, cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị P, Nguyễn Văn L đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, đúng như tội danh và điều luật mà cấp sơ thẩm đã xét xử đối với các bị cáo, chỉ mong Hội đồng xét xử xem xét nhân thân, hoàn

cảnh gia đình cho các bị cáo được hưởng án treo. Bị cáo Phạm Thị Ngọc L cũng như luật sư bào chữa cho bị cáo thấy rằng số tiền bị cấp sơ thẩm xử buộc nộp lại 147.800.000 là đúng, nên đề nghị HĐXX không xem xét lại như đơn kháng cáo của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa các bị cáo Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị P, Nguyễn Văn L đã khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo khác cùng các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có sơ khẳng định:

Trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2011, một số người dân trên địa bàn phường H, quận S, mặc dù khi mua bán đất sau thời điểm năm 2004, nhưng muốn được hưởng lợi từ chính sách giải tỏa đền bù của Nhà nước hoặc để được đăng ký hộ khẩu nên họ đã liên hệ các bị cáo Nguyễn Văn L, Trần Thị Kim D, Huỳnh Bá T, Nguyễn Chí P1, Ngô Ngọc T1, Lê Thị H2, Trần Thái D2 đưa hồ sơ và tiền nhờ Phạm Thị P làm thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền xác nhận ký lùi trước năm 2004. P đưa hồ sơ và tiền cho Phạm Thị Ngọc L, L nhận tiền rồi đưa cho đối tượng Q. Q in giả chữ ký của ông Ngô Thanh X và con dấu của UBND phường H trên các giấy tờ cần xác nhận rồi đưa lại cho L. Với phương thức như trên, Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị P thông qua đối tượng tên Q đã 09 lần làm in giả chữ ký của ông Ngô Thanh X và con dấu của UBND phường H trên các tài liệu gồm:

“Giấy chuyển nhượng đất ở và nhà ở” giữa bà Lê Thị T Nguyễn Văn L, Huỳnh Thị N với vợ chồng bà Lê Thị Hòa B và ông Lê Văn T;

“Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và nhà ở” đứng tên Lê Văn B

“Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và nhà ở” đứng tên Huỳnh Văn T + Lê Thị U và “Đơn xin xác nhận nhà ở” (dùng để đăng ký hộ khẩu) đứng tên Lê Thị U.

“Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và nhà ở” đứng tên Hoàng Thị Trương H.

“Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và nhà ở” đứng tên Nguyễn Văn Đ.

“Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và nhà ở” và “Đơn xin xác nhận nhà ở” (dùng để đăng ký hộ khẩu) đứng tên Hồ Thị S.

“Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất” viết bằng chữ viết tay đứng tên Huỳnh Thị H.

“Đơn xin xác nhận nhà ở” (dùng để đăng ký hộ khẩu) đứng tên Lê Đình H.

“Đơn xác nhận nguồn gốc đất, nhà ở” đứng tên Nguyễn Thị H.

Hành vi nêu trên của các bị cáo đã phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 như Bản án sơ thẩm số 28/2017/HSST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn đã xét xử đối với bị cáo là có cơ sở, đúng tội, đúng pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị P và Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử xét thấy: mặc dù các bị cáo biết rõ nhờ làm giấy tờ để ký xác nhận lùi trước thời điểm năm 2004 là vi phạm pháp luật, nhưng vì mục đích thu lợi bất chính nên các bị cáo vẫn thông qua đối tượng tên Q làm giả chữ ký và con dấu của người có thẩm quyền để ký xác nhận vào hồ sơ nhằm hưởng lợi từ chính sách giải tỏa đền bù của nhà nước. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính nhà nước. Do đó đối với các bị cáo cần phải xử phạt thỏa đáng. Tuy nhiên, các bị cáo là những người phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự, là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo tỏ ra ăn năn hối hận về hành vi phạm tội của mình nên đã khai báo thành khẩn; Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo Phạm Thị Ngọc L có nộp lại số tiền 10 triệu đồng, bị cáo P nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm. Hoàn cảnh gia đình bị cáo L rất khó khăn, bị cáo đã ly hôn chồng, là lao động chính trong gia đình và nuôi các con còn nhỏ, gia đình bị cáo có công cách mạng, bản thân bị cáo cũng bị bệnh thoát vị đĩa đệm mãn tính, phải điều trị uống thuốc thường xuyên.

Bị cáo Nguyễn Văn L cũng có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình, có con nhỏ mắc bệnh tim bẩm sinh; bị cáo Phạm Thị P đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính 8.500.000 đồng. Vì vậy, đối với các bị cáo Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị P không cần thiết phải cách ly ra ngoài xã hội mà giao về địa phương giáo dục cũng thỏa đáng. Riêng bị cáo Nguyễn Văn L xử bằng thời gian tạm giam 07 tháng 12 ngày cũng đủ sức răn đe và phòng ngừa chung, nhằm tạo điều kiện cho các bị cáo tiếp tục chữa bệnh cũng như lao động nuôi con cái, thể hiện sự nhân đạo của pháp luật. Án sơ thẩm xử các bị cáo với mức án như trên là có phần hơi nghiêm khắc. Do đó, HĐXX chấp nhận kháng cáo của các bị cáo cũng như đề nghị của các Luật sư, sửa án sơ thẩm, giữ nguyên mức hình phạt nhưng cho các bị cáo Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị P được hưởng án treo. Riêng bị cáo Nguyễn Văn L xử bằng thời gian tạm giam 07 tháng 12 ngày tù.

[3]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điểm b Khoản 1 Điều 355 và điểm c, e Khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị P và Nguyễn Văn L, sửa án sơ thẩm.

- Áp dụng: Điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14; khoản 3 Điều 7; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự 2015

Xử phạt : **Phạm Thị Ngọc L 30 (Ba mươi)** tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “**Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức**”. Thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm hôm nay. Ngày 20/03/2018.

- Áp dụng: Điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14; khoản 3 Điều 7; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự 2015

Xử phạt : **Phạm Thị P 30 (Ba mươi)** tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “**Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức**”. Thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm hôm nay. Ngày 20/03/2018.

- Áp dụng: Điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14; khoản 3 Điều 7; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015

Xử phạt: **Nguyễn Văn L 07 (Bảy)** tháng 12 (**Mười hai**) ngày tù về tội “**Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức**”. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

Giao các bị cáo Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị P về Ủy ban nhân dân phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

2. Về án phí: Áp dụng điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các bị cáo Phạm Thị Ngọc L, Phạm Thị P và Nguyễn Văn L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV – CA Tp Đà Nẵng;
- CQ THAHS – CA quận Ngũ Hành Sơn;
- VKSND quận Ngũ Hành Sơn;
- CQCSĐT Công an quận Ngũ Hành Sơn;
- Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn;
- Vụ GDKT I – TAND tối cao;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Đức Kỳ

